VOCABULARIO HSK1

Frecuentemente

HSK 1 - 38

cháng

常

adv. a menudo

A menudo

HSK 1 - 3

chá

茶

s. té

HSK 1 - 39

cháng cháng

常常

adv. frecuentemente; soler...

HSK 1 - 4

chàng

唱

v. cantar

LIVEWORKSHEETS